

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
31 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	37
32 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	38
33 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	40
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	42
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	43
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	45
37 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by economic sector</i>	47
38 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	48
39 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross output at and by kind of economic activity (Previous year = 100) constant 2010 prices by ownership</i>	50
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	52
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế - <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	53

Biểu Table		Trang Page
42	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	55
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	57
44	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	58
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	60
46	Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	62
47	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	64

31 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross output at current prices by economic sector

		Chia ra - <i>Of which</i>			
Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. dong</i>					
2012	73.511,01	26.175,74	29.733,95	24.442,46	17.601,32
2013	79.601,86	24.380,46	35.394,36	29.059,39	19.827,04
2014	85.295,91	25.134,44	39.200,53	32.684,88	20.960,94
2015	90.423,55	25.959,58	42.105,46	35.147,86	22.358,51
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	99.636,37	24.112,74	52.023,56	43.983,98	23.500,07
Cơ cấu: (%) - <i>Structure: (%)</i>					
2012	100	35,61	40,45	33,25	23,94
2013	100	30,63	44,46	36,51	24,91
2014	100	29,47	45,96	38,32	24,57
2015	100	28,71	46,56	38,87	24,73
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	100	24,20	52,21	44,14	23,59

32 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	73.511,01	79.601,86	85.295,91	90.423,55	99.636,37
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	16.566,96	16.602,64	15.676,38	16.647,48	18.343,61
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	52.878,12	58.430,64	64.436,01	68.192,68	75.140,50
Tập thể - <i>Collective</i>	26,70	23,08	21,76	23,14	25,50
Tư nhân - <i>Private</i>	19.051,14	22.915,28	26.412,83	28.304,45	31.188,26
Cá thể - <i>Household</i>	33.800,28	35.492,28	38.001,42	39.865,09	43.926,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	4.065,93	4.568,58	5.183,52	5.583,39	6.152,26
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and</i> <i>Fishing</i>	26.175,74	24.380,46	25.134,44	25.959,58	24.112,74
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	259,91	172,93	270,55	288,39	555,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22.061,14	26.696,63	30.851,10	33.216,21	41.577,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam</i> <i>and air conditioning supply</i>	1.992,00	2.006,52	1.435,52	1.499,59	1.540,69
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste</i> <i>management and remediation</i> <i>activities</i>	129,41	183,31	127,71	143,67	310,69
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.291,49	6.334,97	6.515,65	6.957,60	8.039,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair</i> <i>of motor vehicles and motorcycles</i>	4.551,90	5.363,63	8.544,64	9.198,91	9.424,29

32 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

**(Cont) Gross output at current prices by ownership and
by kind of economic activity**

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	981,53	1.101,86	1.257,98	1.172,04	1.592,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.741,32	2.265,00	2.500,91	2.669,05	2.797,43
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	866,37	846,26	366,77	375,05	398,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.867,31	2.048,89	1.221,17	1.318,66	1.386,17
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.355,05	2.543,41	1.526,48	1.594,02	1.599,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	601,55	340,24	259,29	283,98	296,05
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	253,24	209,98	111,35	123,07	128,36
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.474,46	1.717,32	1.584,06	1.763,65	1.855,71
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1.379,47	1.564,65	1.676,08	1.815,36	1.879,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	502,80	734,94	817,54	905,43	946,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	499,53	439,16	456,60	479,94	495,53
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	526,79	651,70	638,07	659,35	700,30

33 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross output at current prices by ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	22,54	20,86	18,38	18,41	18,42
Ngoài Nhà nước - Non-State	71,93	73,40	75,54	75,41	75,41
Tập thể - Collective	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03
Tư nhân - Private	25,92	28,79	30,97	31,30	31,30
Cá thể - Household	45,97	44,58	44,54	44,08	44,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	5,53	5,74	6,08	6,18	6,17
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	35,61	30,63	29,47	28,71	24,20
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,35	0,22	0,32	0,32	0,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30,01	33,54	36,17	36,74	41,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,71	2,52	1,68	1,66	1,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,18	0,23	0,15	0,16	0,31
Xây dựng - Construction	7,20	7,96	7,64	7,69	8,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6,19	6,74	10,02	10,17	9,46

33 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Structure of gross output at current prices by ownership and by
kind of economic activity*

	Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)				
	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,34	1,38	1,47	1,30	1,60
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,37	2,85	2,93	2,95	2,81
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,18	1,06	0,43	0,41	0,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,54	2,57	1,43	1,46	1,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,20	3,20	1,79	1,76	1,61
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,82	0,43	0,30	0,31	0,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,34	0,26	0,13	0,14	0,13
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	2,01	2,16	1,86	1,95	1,86
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	1,88	1,97	1,97	2,01	1,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,68	0,92	0,96	1,00	0,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,68	0,55	0,54	0,53	0,50
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,71	0,81	0,74	0,73	0,70

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

2012	31.297,95	13.148,82	7.009,44	5.659,17	11.121,83	17,86
2013	33.230,52	12.976,39	7.940,53	6.455,41	12.298,58	15,02
2014	35.518,87	13.334,51	8.663,99	7.078,83	13.504,50	15,87
2015	37.578,33	13.794,40	9.315,55	7.620,50	14.452,16	16,22
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	40.314,16	13.646,46	11.559,69	9.604,03	15.091,59	16,42

Cơ cấu: (%) - Structure: (%)

2012	100	42,01	22,40	18,08	35,54	0,05
2013	100	39,05	23,90	19,43	37,01	0,04
2014	100	37,54	24,39	19,93	38,02	0,05
2015	100	36,71	24,79	20,28	38,46	0,04
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	100	33,85	28,67	23,82	37,43	0,05

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	31.297,95	33.230,52	35.518,87	37.578,33	40.314,16
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	8.676,75	8.691,54	8.490,41	9.041,01	9.699,23
Ngoài Nhà nước - Non-State	21.691,45	23.442,72	25.880,66	27.295,20	29.283,36
Tập thể - Collective	15,20	13,47	13,24	14,11	15,14
Tư nhân - Private	5.996,35	6.803,59	7.693,46	8.232,82	8.832,50
Cá thể - Household	15.679,90	16.625,66	18.173,96	19.048,27	20.435,72
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	911,90	1.081,24	1.131,92	1.225,90	1.315,15
Thuế nhập khẩu - Import tax	17,85	15,02	15,88	16,22	16,42
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	13.148,82	12.976,39	13.334,51	13.794,40	13.646,46
Khai khoáng - Mining and quarrying	157,84	141,69	142,64	152,26	292,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.809,89	5.566,85	6.125,50	6.613,56	8.329,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	627,50	671,14	728,29	761,86	781,55
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	63,94	75,73	82,40	92,82	200,42
Xây dựng - Construction	1.350,27	1.485,12	1.585,16	1.695,05	1.955,66
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.495,50	4.926,43	5.408,88	5.831,37	5.959,32

35 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	476,07	542,47	573,17	535,17	726,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.112,12	1.268,61	1.370,53	1.464,85	1.533,77
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	251,87	263,66	273,14	279,70	297,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	946,50	971,85	1.038,99	1.123,34	1.189,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1.131,81	1.244,27	1.328,07	1.388,77	1.391,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,76	110,51	123,18	135,11	140,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	56,28	64,33	73,37	81,21	84,38
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	892,68	997,93	1.114,87	1.243,00	1.305,88
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	852,58	977,62	1.182,09	1.282,10	1.325,21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	299,36	345,51	384,90	426,88	445,66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	253,52	275,20	290,50	305,80	314,58
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	270,64	325,21	358,68	371,08	394,74

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	27,72	26,16	23,90	24,06	24,06
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,31	70,54	72,87	72,64	72,64
Tập thể - Collective	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04
Tư nhân - Private	19,16	20,47	21,66	21,91	21,91
Cá thể - Household	50,10	50,03	51,17	50,69	50,69
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	2,91	3,25	3,19	3,26	3,26
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,06	0,05	0,04	0,04	0,04
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	42,05	39,06	37,54	36,69	33,84
Khai khoáng - Mining and quarrying	0,50	0,43	0,40	0,41	0,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15,37	16,75	17,25	17,60	20,66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,00	2,02	2,05	2,03	1,94
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,20	0,23	0,23	0,25	0,50
Xây dựng - Construction	4,31	4,47	4,46	4,51	4,85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,36	14,83	15,22	15,52	14,78

36 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Structure of gross domestic product at current prices by
ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,52	1,63	1,61	1,42	1,80
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,55	3,82	3,86	3,90	3,80
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,80	0,79	0,77	0,74	0,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,02	2,92	2,93	2,99	2,95
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,62	3,74	3,74	3,70	3,45
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,32	0,33	0,35	0,36	0,35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,18	0,19	0,21	0,22	0,21
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public adminisstration and defense; compulsory social security</i>	2,85	3,00	3,14	3,31	3,24
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2,72	2,94	3,33	3,41	3,29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,96	1,04	1,08	1,14	1,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,81	0,83	0,82	0,81	0,78
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,86	0,98	1,01	0,99	0,98

37 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by economic sector

		Chia ra - <i>Of which</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. dong</i>					
2012	55.814,88	18.653,76	23.536,22	19.204,61	13.624,90
2013	61.397,97	19.739,01	26.722,37	21.500,24	14.936,59
2014	65.717,40	20.761,91	29.082,67	23.759,06	15.872,82
2015	70.467,79	21.602,25	31.954,71	26.295,14	16.910,83
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	75.992,65	21.113,41	36.413,67	30.080,05	18.465,57
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year=100): (%)</i>					
2012	112,51	105,49	115,74	111,38	117,58
2013	110,00	105,82	113,54	111,95	109,63
2014	107,04	105,18	108,83	110,51	106,27
2015	107,23	104,05	109,88	110,67	106,54
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	107,84	97,74	113,95	114,39	109,19

38 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	55.814,88	61.397,97	65.717,40	70.467,79	75.992,65
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	12.710,09	13.686,23	12.869,97	13.732,02	14.810,97
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	39.913,50	44.237,12	48.971,74	52.436,06	56.546,13
Tập thể - <i>Collective</i>	20,41	17,59	18,93	19,98	22,62
Tư nhân - <i>Private</i>	14.677,39	16.934,93	19.228,94	21.037,26	22.686,31
Cá thể - <i>Household</i>	25.215,70	27.284,60	29.723,87	31.378,82	33.837,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3.191,29	3.474,62	3.875,69	4.299,71	4.635,55
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	18.653,76	19.739,01	20.761,91	21.602,25	21.113,41
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	242,95	142,79	212,46	208,00	420,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17.239,74	19.587,21	22.294,69	24.743,10	27.759,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.616,88	1.646,98	1.169,42	1.257,01	1.747,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,04	123,26	82,49	87,03	152,23
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.331,61	5.222,13	5.323,61	5.659,57	6.333,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.316,26	4.003,59	6.194,33	6.663,23	7.225,62

38 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont) *Gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	780,13	696,24	853,78	879,16	942,61
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.668,95	1.755,68	1.760,97	1.847,09	1.961,26
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	886,81	898,74	377,84	384,81	436,92
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.338,80	1.429,36	1.143,25	1.214,40	1.341,06
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.899,61	2.061,67	1.247,32	1.290,59	1.455,62
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	429,26	263,13	218,28	233,74	255,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	184,49	156,73	88,70	96,85	105,25
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1.074,21	1.281,87	1.333,91	1.451,82	1.619,51
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	935,64	1.003,82	1.248,80	1.362,17	1.508,60
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	323,78	428,19	569,64	624,82	676,94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	403,18	471,10	382,16	397,85	431,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	383,78	486,47	453,84	464,30	505,35

39 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG SỐ - TOTAL	112,51	110,00	107,04	107,23	107,84
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	114,15	107,68	94,04	106,70	107,86
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,74	110,83	110,70	107,07	107,84
Tập thể - Collective	27,03	86,18	107,62	105,55	113,21
Tư nhân - Private	114,96	115,38	175,52	105,57	107,84
Cá thể - Household	111,77	108,20	70,48	109,40	107,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	103,96	108,88	111,54	110,94	107,81
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	105,49	105,82	105,18	104,05	97,74
Khai khoáng - Mining and quarrying	166,42	58,77	148,79	97,90	202,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110,43	113,62	113,82	110,98	112,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	115,08	101,86	71,00	107,49	139,04
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	131,35	117,35	66,92	105,50	174,92
Xây dựng - Construction	140,06	120,56	101,94	106,31	111,91
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,77	120,73	154,72	107,57	108,44

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
(Cont) Index of gross output at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	83,57	89,25	122,63	102,97	107,22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,85	105,20	100,30	104,89	106,18
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	248,16	101,35	42,04	101,84	113,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,49	106,76	79,98	106,22	110,43
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	118,65	108,53	60,50	103,47	112,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	485,75	61,30	82,96	107,08	109,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	165,63	84,95	56,59	109,19	108,67
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	121,44	119,33	104,06	108,84	111,55
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	142,20	107,29	124,40	109,08	110,75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	109,72	132,25	133,03	109,69	108,34
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118,02	116,85	81,12	104,11	108,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	82,81	126,76	93,29	102,30	108,84

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

		Chia ra - <i>Of which</i>				
Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Servic</i>	Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Đơn vị tính: Tỷ đồng - <i>Unit: Bill. dong</i>						
2012	24.770,55	9.928,01	5.640,50	4.534,79	9.187,14	14,90
2013	26.270,44	10.420,00	6.087,57	4.863,31	9.750,02	12,85
2014	27.909,18	11.019,98	6.520,09	5.224,87	10.355,38	13,73
2015	29.686,53	11.480,33	7.147,07	5.768,43	11.044,67	14,46
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	31.662,78	11.537,30	7.882,87	6.341,26	12.227,51	15,10
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year=100): (%)</i>						
2012	107,30	104,98	115,28	114,85	105,24	238,40
2013	106,06	104,96	107,93	107,24	106,13	86,24
2014	106,24	105,76	107,10	107,43	106,21	106,85
2015	106,37	104,18	109,62	110,40	106,66	105,32
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	106,66	100,50	110,30	109,93	110,71	104,43

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG SỐ - TOTAL	24.770,55	26.270,44	27.909,18	29.686,53	31.662,78
Phân theo loại hình kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	6.780,96	7.117,52	7.024,27	7.482,77	7.980,90
Ngoài Nhà nước - Non-State	17.194,98	18.270,73	20.025,25	21.250,36	22.665,33
Tập thể - Collective	12,08	10,48	11,88	12,54	13,37
Tư nhân - Private	4.852,06	5.332,67	5.735,04	6.214,41	6.628,20
Cá thể - Household	12.330,84	12.927,58	14.278,33	15.023,41	16.023,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	779,71	869,34	845,93	938,94	1.001,45
Thuế nhập khẩu - Import tax	14,90	12,85	13,73	14,46	15,10
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	9.928,01	10.420,00	11.019,98	11.480,33	11.537,30
Khai khoáng - Mining and quarrying	130,84	117,00	112,02	109,80	121,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.798,39	4.144,58	4.466,31	4.963,86	5.482,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	557,76	550,93	593,32	638,54	677,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	47,80	50,80	53,22	56,23	59,29
Xây dựng - Construction	1.105,71	1.224,26	1.295,22	1.378,64	1.541,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.506,59	3.670,61	3.917,60	4.219,33	4.683,61

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont) Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	368,17	380,61	389,86	401,77	441,94
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	884,65	935,08	965,67	1.014,14	1.104,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	265,60	271,40	281,40	286,94	323,16
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	858,76	924,99	981,05	1.043,29	1.151,18
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	971,30	1.034,46	1.085,24	1.124,27	1.265,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	90,14	95,12	103,59	111,07	121,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	49,99	54,18	58,32	63,76	69,23
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	792,26	861,05	938,85	1.023,09	1.140,35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	735,03	806,02	880,78	961,92	1.064,47
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	228,35	246,32	268,20	294,55	318,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	222,08	232,83	242,63	252,92	273,97
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	229,12	250,20	255,92	262,08	285,02

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG SỐ - TOTAL	107,26	106,07	106,29	106,37	106,66
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	104,96	104,96	98,69	106,53	106,66
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	107,76	106,27	109,68	106,12	106,66
Tập thể - <i>Collective</i>	32,69	86,73	113,36	105,56	106,62
Tư nhân - <i>Private</i>	110,33	109,91	107,55	108,36	106,66
Cá thể - <i>Household</i>	107,03	104,86	110,56	105,22	106,66
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	116,18	111,50	97,31	110,99	106,66
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	238,40	86,24	106,85	105,32	104,43
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	104,98	104,96	105,76	104,18	100,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	109,98	89,42	95,74	98,02	110,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	113,38	109,11	107,76	111,14	110,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	126,45	98,77	107,69	107,62	106,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	125,39	106,27	104,77	105,66	105,44
Xây dựng - <i>Construction</i>	117,05	110,72	105,80	106,44	111,82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,24	104,76	107,10	107,70	111,00

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	105,05	103,38	102,43	103,05	110,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,74	105,70	103,27	105,02	108,86
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	101,56	102,18	103,69	101,97	112,62
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,65	107,71	106,06	106,34	110,34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,73	106,50	104,91	103,60	112,56
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,05	105,52	108,90	107,22	109,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109,82	108,39	107,64	109,33	108,58
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	109,33	108,68	109,04	108,97	111,46
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	112,25	109,66	109,27	109,21	110,66
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,35	107,87	108,88	109,82	108,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	96,20	104,84	104,21	104,24	108,32
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	94,63	109,20	102,28	102,41	108,75

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	ĐVT: Nghìn đồng <i>Unit: Thous. dongs</i>	ĐVT: Đô la Mỹ <i>USD</i>
2012	31.297,95	1.495,83
2013	33.230,52	1.587,17
2014	35.518,87	1.685,03
2015	37.578,33	1.782,64
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	40.314,16	1.838,31
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>		
2012	107,14	107,44
2013	106,17	106,11
2014	106,88	106,17
2015	105,80	105,79
Sơ bộ <i>Prel.2016</i>	107,28	103,12

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	3.876,73	3.932,18	4.176,08	3.851,18	4.150,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	3.311,83	3.345,36	2.906,30	3.468,96	3.690,00
Thu nội địa - Domestic revenue	3.170,47	2.916,37	2.707,74	3.163,45	3.320,00
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	2.088,33	2.014,05	1.633,69	1.799,94	1.937,00
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	1,79	4,18	4,35	2,82	3,25
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	250,01	192,25	166,63	212,96	245,00
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	104,61	107,32	105,29	152,90	175,00
Thu thuế bảo vệ môi trường <i>Environmental protection tax collection</i>	23,68	24,34	25,52	60,13	90,00
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	30,07	44,55	55,42	59,49	60,00
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	571,10	389,77	585,81	709,68	640,75
Thu khác - <i>Other revenue</i>	100,88	139,91	131,03	165,53	169,00
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	123,88	160,61	198,56	305,51	370,00
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	9,38	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	16,44	15,20	15,88	-	-

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	98,06	126,75	172,47	-	-
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	17,48	268,37	589,39	-	-
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	9,04	43,37	384,27	-	-
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	8,44	225,00	150,00	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	564,90	586,83	680,39	382,22	460,00
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	53,95	58,97	93,99	94,60	122,30
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	68,44	26,35	42,00	42,27	54,65
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	77,57	83,44	132,99	133,84	173,05

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

DVT: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100	100	100	100	100
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	85,43	85,08	69,59	90,08	88,92
Thu nội địa - Domestic revenue	81,78	74,18	64,84	82,14	80,00
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	53,87	51,22	39,12	46,74	46,67
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,05	0,11	0,10	0,07	0,08
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	6,45	4,89	3,99	5,53	5,90
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	2,70	2,73	2,52	3,97	4,22
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	0,61	0,62	0,61	1,56	2,17
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,78	1,13	1,33	1,54	1,45
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	14,73	9,91	14,03	18,43	15,44
Thu khác - <i>Other revenue</i>	2,59	3,57	3,14	4,30	4,07
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	3,20	4,08	4,75	7,93	8,92
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,24	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,42	0,39	-	-	-

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) Structure of state budget revenue in local area

ĐVT: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	2,53	3,12	4,13	-	-
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước - <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,45	6,82	14,12	-	-
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	0,23	1,10	9,20	-	-
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	0,22	5,72	3,59	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	14,57	14,92	16,29	9,92	11,08
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	1,39	1,50	2,25	2,46	2,95
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	1,77	0,67	1,01	1,10	1,32
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	2,00	2,12	3,18	3,48	4,17

46 Chi ngân sách địa phương

State budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	5.675,90	5.733,72	7.018,37	7.651,86	7.208,94
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	5.302,52	5.156,83	6.422,59	7.339,49	6.821,34
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1.516,03	1.201,00	1.216,29	1.570,11	1.346,50
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	1.514,98	1.201,00	1.216,29	1.570,11	1.344,50
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	87,06	49,60	163,69	254,68	90,39
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	3.283,22	3.832,17	4.467,42	5.074,96	5.202,90
Chi quốc phòng <i>Spending on defence</i>	119,37	149,67	159,01	167,46	162,94
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	53,34	64,79	65,26	68,73	66,87
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	1.442,61	1.608,42	1.881,17	2.076,50	2.301,98
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	291,51	331,09	401,49	413,34	343,56
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	23,21	17,52	20,00	17,95	20,00
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	196,91	45,36	56,24	-	-
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	43,94	56,17	52,55	66,28	61,78
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	25,72	29,75	34,86	35,09	30,49
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	27,55	35,21	52,55	66,28	61,78

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont) State budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel. 2016
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	99,21	129,00	139,60	164,76	219,22
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	131,63	264,64	323,90	764,36	804,42
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	797,68	992,83	1.111,51	1.192,13	1.081,05
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	5,79	7,28	16,17	18,01	19,16
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	24,75	100,44	153,11	24,07	29,65
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	-	1,00	1,00
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	-	71,36	302,04	320,55	-
Chi chương trình mục tiêu <i>Sub-program objective</i>	94,02	-	260,15	81,64	91,05
Chi viện trợ - Details aid	0,74	1,99	-	-	-
Chi tạm ứng ngoài dự toán <i>Advance beyond the estimates</i>	146,93	-	-	-	-
Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW <i>Advance refund central budget</i>	30,00	-	-	-	32,00
Chi trích lập quỹ phát triển đất <i>Deductions up land development fund</i>	20,00	-	13,00	30,00	42,50
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	373,38	576,89	595,79	312,37	387,60
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên - <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	-	0,72	-	2,69	-
Dự phòng - Reserve	124,53	-	-	3,86	15,00

47 Cơ cấu Chi ngân sách địa phương

Structure of State budget expenditure

DVT: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100	100	100	100	100
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	93,42	89,94	91,51	95,92	94,62
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	26,71	20,95	17,33	20,52	18,68
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	26,69	20,95	17,33	20,52	18,65
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law	1,53	0,87	2,33	3,33	1,25
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	57,84	66,84	63,65	66,32	72,17
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	2,10	2,61	2,27	2,19	2,26
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,93	1,13	0,93	0,90	0,93
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	25,42	28,05	26,80	27,14	31,93
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	5,14	5,77	5,72	5,40	4,77
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,41	0,31	0,28	0,23	0,28
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	3,47	0,79	0,80	-	-
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	0,77	0,98	0,75	0,87	0,86
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,45	0,52	0,50	0,46	0,42
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,49	0,61	0,75	0,87	0,86

47 (Tiếp theo) Cơ cấu Chi ngân sách địa phương (Cont) Structure of State budget expenditure

DVT: (%) - Unit: (%)

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,75	2,25	1,99	2,15	3,04
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,32	4,62	4,62	9,99	11,16
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	14,05	17,32	15,84	15,58	15,00
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,10	0,13	0,23	0,24	0,27
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,44	1,75	2,17	0,31	0,41
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	-	-	-	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	-	1,24	4,30	4,19	-
Chi chương trình mục tiêu <i>Sub-program objective</i>	1,66	-	3,71	1,07	1,26
Chi viện trợ - Details aid	0,01	0,04	-	-	-
Chi tạm ứng ngoài dự toán <i>Advance beyond the estimates</i>	2,59	-	-	-	-
Chi hoàn tạm ứng ngân sách TW <i>Advance refund central budget</i>	0,53	-	-	-	0,44
Chi trích lập quỹ phát triển đất <i>Deductions up land development fund</i>	0,35	-	0,19	0,39	0,59
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	6,58	10,06	8,49	4,08	5,38
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
Chi nộp ngân sách cấp trên - <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	-	0,01	-	0,04	-
Dự phòng - Reserve	2,20	-	-	0,05	0,21